

**CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ**  
**Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ**

**Mã số thuế: 1800641942**

-----000-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2*

*Năm 2022*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>251.016.895.555</b>	<b>221.140.468.623</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>39.163.010.359</b>	<b>56.137.423.757</b>
1. Tiền	111		2.663.010.359	3.837.423.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.500.000.000	52.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>145.400.000.000</b>	<b>124.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	145.400.000.000	124.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.630.301.382</b>	<b>3.728.619.379</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11.062.845.674	1.319.957.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	308.229.684	528.362.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.259.226.024	1.880.299.922
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>50.707.407.873</b>	<b>36.555.002.827</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.707.407.873	36.555.002.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.116.175.941</b>	<b>219.422.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.112.486.999	215.733.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.688.942	3.688.942
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.573.138.084</b>	<b>168.613.839.572</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.571.883.120</b>	<b>138.498.197.507</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	129.571.883.120	138.498.197.507
- Nguyên giá	222		520.772.991.981	519.502.982.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(391.201.108.861)	(381.004.785.474)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>562.338.587</b>	<b>1.314.223.587</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	562.338.587	1.314.223.587
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>31.288.077.112</b>	<b>27.788.077.112</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.711.922.888)	(1.711.922.888)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		28.000.000.000	24.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.150.839.265</b>	<b>1.013.341.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.115.509.265	978.011.366
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>413.590.033.639</b>	<b>389.754.308.195</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>123.232.386.391</b>	<b>95.943.850.524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>123.232.386.391</b>	<b>95.943.850.524</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.008.105.249	9.073.778.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	449.571.479	91.664.987
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	39.729.462.261	35.701.412.793
4. Phải trả người lao động	314		3.470.631.492	3.361.865.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	781.573.885	2.084.537.870
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.462.490.399	2.253.077.424
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	69.827.870.297	41.734.700.354
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.502.681.329	1.642.812.805
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>290.357.647.248</b>	<b>293.810.457.671</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>290.357.647.248</b>	<b>293.810.457.671</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.968.390.401	30.421.200.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.421.200.824	17.972.584.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.547.189.577	12.448.615.961
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>413.590.033.639</b>	<b>389.754.308.195</b>

Cần Thơ, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Phương



Mai Thị Bạch Yến



Trần Long Lợi

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	184.020.366.580	137.223.505.675	382.224.674.656	317.250.862.854
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	90.495.906.800	66.230.686.885	186.979.649.492	153.136.884.613
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	93.524.459.780	70.992.818.790	195.245.025.164	164.113.978.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	93.524.459.780	70.992.818.790	195.245.025.164	164.113.978.241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	78.801.782.171	63.624.082.720	166.354.363.870	143.859.324.795
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.722.677.609	7.368.736.070	28.890.661.294	20.254.653.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.640.057.183	2.311.643.215	4.666.217.895	4.772.716.995
7. Chi phí tài chính	22		367.877.734	709.275.286	590.470.503	1.470.687.702
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		367.877.734	709.275.286	590.470.503	1.470.687.702
8. Chi phí bán hàng	25		540.960.869	291.661.671	960.994.492	562.950.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.736.342.510	3.934.092.389	9.120.763.872	7.975.821.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		11.717.553.679	4.745.349.939	22.884.650.322	15.017.910.857
11. Thu nhập khác	31		35.259.003	9.465.468	55.549.003	31.509.508
+ Tổng thu nhập khác	31A		35.259.003	9.465.468	55.549.003	31.509.508
12. Chi phí khác	32			(9.401.695)	6.212.354	(9.369.513)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.259.003	18.867.163	49.336.649	40.879.021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.752.812.682	4.764.217.102	22.933.986.971	15.058.789.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.350.562.537	952.843.420	4.586.797.394	3.011.757.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.402.250.145	3.811.373.682	18.347.189.577	12.047.031.903

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Long Loai

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	411.132.752.922	354.176.258.877
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(185.011.466.107)	(139.009.624.487)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.768.432.620)	(13.223.469.297)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(590.470.503)	(1.470.687.702)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.338.699.345)	(3.470.146.315)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.541.052.445	3.145.223.799
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(216.157.371.023)	(210.047.834.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(4.192.634.231)</b>	<b>(9.900.280.105)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	(497.664.000)	(1.376.549.900)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(162.900.000.000)	(170.300.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.500.000.000	153.138.679.500
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.535.323.190	8.362.144.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.362.340.810)</b>	<b>(10.175.726.111)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.996.644.633	175.690.017.594
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.903.474.690)	(186.203.804.558)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.512.608.300)	(19.512.608.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.580.561.643</b>	<b>(30.026.395.264)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(16.974.413.398)</b>	<b>(50.102.401.480)</b>
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	56.137.423.757	84.017.885.300
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	39.163.010.359	33.915.483.820

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

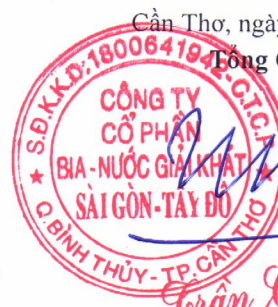
Kế toán trưởng



Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Trần Công Lợi Giám đốc



Trần Công Lợi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	8-15 năm
- Máy móc thiết bị	7-12 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

### **18. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền	2.663.010.359	3.837.423.757
- Tiền mặt	239.561.218	660.603.415
- Tiền gửi ngân hàng	2.423.449.141	3.176.820.342
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	36.500.000.000	52.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.163.010.359</b>	<b>56.137.423.757</b>
<b>2. Đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>145.400.000.000</b>	<b>124.500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	145.400.000.000	124.500.000.000
<b>b) Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31.288.077.112</b>	<b>27.788.077.112</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.711.922.888)	(1.711.922.888)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	28.000.000.000	24.500.000.000
	<b>176.688.077.112</b>	<b>152.288.077.112</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	10.982.995.274	1.085.700.022
- Phải thu khách hàng khác	79.850.400	234.257.101
<b>Cộng</b>	<b>11.062.845.674</b>	<b>1.319.957.123</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Trả trước cho người bán khác	308.229.684	528.362.334
	<b>308.229.684</b>	<b>528.362.334</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	361.115.020	113.083.623
- Lãi tiền gửi dự thu	2.893.111.004	1.762.216.299
- Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	<b>3.259.226.024</b>	<b>1.880.299.922</b>



Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.994.405.509	9.573.178.080
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.340.126.369	2.111.980.610
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.033.417.278	15.339.991.466
- Thành phẩm tồn kho	14.339.458.717	9.529.852.672
- Hàng hóa	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>50.707.407.873</b>	<b>36.555.002.827</b>
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.112.486.999	215.733.718
- Chi phí trả trước khác	1.112.486.999	215.733.718
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.115.509.265	978.011.366
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.115.509.265	978.011.366
<b>CỘNG</b>	<b>2.227.996.264</b>	<b>1.193.745.084</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	60.958.922.529	450.773.010.187	7.878.596.832	264.453.433	519.874.982.981
2- Số tăng trong năm	-	898.009.000	-	-	898.009.000
- Mua trong năm	-	898.009.000	-	-	898.009.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	60.958.922.529	451.671.019.187	7.878.596.832	264.453.433	520.772.991.981
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	49.189.662.650	330.920.158.552	5.862.923.128	264.453.433	386.237.197.763
2- Tăng trong năm	538.586.132	4.114.719.277	310.605.689	-	4.963.911.098
3- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	49.728.248.782	335.034.877.829	6.173.528.817	264.453.433	391.201.108.861
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	11.769.259.879	119.852.851.635	2.015.673.704	-	133.637.785.218
2- Tại ngày cuối năm	11.230.673.747	116.636.141.358	1.705.068.015	-	129.571.883.120

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	562.338.587	1.314.223.587
<b>Cộng</b>	<b>562.338.587</b>	<b>1.314.223.587</b>

Đơn vị tính: VND

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	5.008.105.249	9.073.778.824
<b>CỘNG</b>	<b>5.008.105.249</b>	<b>9.073.778.824</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	449.571.479	91.664.987
<b>CỘNG</b>	<b>449.571.479</b>	<b>91.664.987</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a) Phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.308.861.160	3.753.616.741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.575.924.000	31.123.126.338
- Thuế thu nhập cá nhân	494.114.565	144.814.333
- Thuế TNDN	2.350.562.536	679.855.381
<b>Cộng</b>	<b>39.729.462.261</b>	<b>35.701.412.793</b>

**13. Chi phí phải trả**

**a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	781.573.885	2.084.537.870
- Chi phí phải trả khác	781.573.885	2.084.537.870

**b) Chi phí phải trả dài hạn**

<b>Cộng</b>	<b>781.573.885</b>	<b>2.084.537.870</b>
-------------	--------------------	----------------------

**14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

**a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.462.490.399	2.253.077.424
- Phải trả ngắn hạn khác	108.322.502	99.642.991
	2.354.167.897	2.153.434.433

**b) Chi phí phải trả dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.462.490.399</b>	<b>2.253.077.424</b>

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất /Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	SHBVN/BC/122019/HDT D/TDBECO	3,4%	3 tháng	39.827.870.297
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	SHBVN/BC/122019/HDT D/TDBECO	3,50%	3 tháng	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>69.827.870.297</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 3 đến ngày 18/04/2023, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	60.150.601.446	301.548.841.710
- Lãi tăng trong năm trước				15.282.662.089	13.913.123.778
- Trích quỹ năm 2020				(187.000.000)	(187.000.000)
- Trích quỹ năm 2021				(1.464.507.817)	(1.464.507.817)
- Trả cổ tức 2020				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	53.781.755.718	293.810.457.671
- Lãi tăng trong năm nay				18.347.189.577	18.347.189.577
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	50.328.945.295	290.357.647.248

Đơn vị tính: VND

**16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	28.815.000.000	28.815.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	11.050.000.000	11.050.000.000
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.918.070.000	18.918.070.000
+ Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.360.000.000	1.360.000.000
+ Capital Shine _ Limited	23.162.500.000	23.162.500.000
+ Công ty cổ phần Địa ốc DQ9	1.623.840.000	1.623.840.000
+ Cổ đông khác	104.020.590.000	104.020.590.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	20.000.000.000	40.000.000.000

**16.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 2	Năm trước
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>93.524.459.780</b>	<b>70.992.818.790</b>
- Doanh bán thành phẩm	91.811.763.758	69.873.549.316
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	182.307.670.558	136.104.236.201
Thuế TTĐB	90.495.906.800	66.230.686.885
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	184.583.942	52.277.454
- Doanh thu thuần khác	1.528.112.080	1.066.992.020
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	78.801.782.171	63.624.082.720
<b>Cộng</b>	<b>78.801.782.171</b>	<b>63.624.082.720</b>



Đơn vị tính: VND

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Cộng

Quý 2	Năm trước
2.640.057.183	2.311.643.215
<b>2.640.057.183</b>	<b>2.311.643.215</b>

**4. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 2	Năm trước
367.877.734	709.275.286
<b>367.877.734</b>	<b>709.275.286</b>

**5. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2	Năm trước
54.236.380	25.568.975
664.416	412.994
166.558	3.769.385
76.824.234	76.824.234
209.574.131	151.723.410
199.495.150	33.362.673
<b>540.960.869</b>	<b>291.661.671</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 2	Năm trước
2.119.296.989	1.513.774.608
23.878.734	32.885.827
219.281.937	232.585.014
2.125.740	2.517.000
884.013.612	1.300.367.476
1.487.745.498	851.962.464
<b>4.736.342.510</b>	<b>3.934.092.389</b>

**7. Thu nhập khác**

- Thu từ thanh lý tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

Quý 2	Năm trước
35.259.003	9.465.468
<b>35.259.003</b>	<b>9.465.468</b>

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Quý 2	Năm trước
-	(9.401.695)
-	(9.401.695)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên vật, vật liệu, điện, nước

2. Chi phí tiền lương, tiền công và CP BHXH, BHYT, KPCĐ

3. Chi phí khấu hao TSCĐ

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

5. Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý 2	Năm trước
78.816.666.117	60.119.392.306
8.264.401.108	6.510.191.652
4.963.911.098	5.934.181.534
1.300.992.840	1.303.377.763
912.975.834	1.047.698.125
<b>94.258.946.997</b>	<b>74.914.841.380</b>

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Long Loai



**CÔNG TY CP BIA-NGK SÀI GÒN-TÂY ĐÔ**

Địa chỉ : LÔ 22 KCN TRÀ NÓC I, Q. BÌNH THỦY, TP. CẦN THƠ

Mã số thuế : 1800641942

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Quý 2

Đơn vị : VNĐ

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>80.541.611</b>		<b>2.338.928.591</b>	<b>2.179.908.984</b>	<b>239.561.218</b>	
1111	Tiền Việt Nam	80.541.611		2.338.928.591	2.179.908.984	239.561.218	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>4.531.740.325</b>		<b>493.992.640.769</b>	<b>496.100.931.953</b>	<b>2.423.449.141</b>	
1121	Tiền Việt Nam	4.531.740.325		493.992.640.769	496.100.931.953	2.423.449.141	
<b>113</b>	<b>Tiền đang chuyển</b>			<b>94.854.711.868</b>	<b>94.854.711.868</b>		
1131	Tiền Việt Nam			94.854.711.868	94.854.711.868		
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>205.100.000.000</b>		<b>129.000.000.000</b>	<b>124.200.000.000</b>	<b>209.900.000.000</b>	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	56.700.000.000		29.000.000.000	49.200.000.000	36.500.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	33.000.000.000			5.000.000.000	28.000.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	115.400.000.000		100.000.000.000	70.000.000.000	145.400.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>10.810.720.350</b>	<b>152.894.827</b>	<b>202.090.421.122</b>	<b>202.134.972.450</b>	<b>11.062.845.674</b>	<b>449.571.479</b>
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	10.810.720.350	152.894.827	202.090.421.122	202.134.972.450	11.062.845.674	449.571.479
<b>133</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>			<b>8.187.887.357</b>	<b>8.187.887.357</b>		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			8.187.887.357	8.187.887.357		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>2.449.680.002</b>	<b>73.873.585</b>	<b>2.636.381.643</b>	<b>2.192.950.641</b>	<b>2.893.111.004</b>	<b>73.873.585</b>
1388	Phải thu khác	2.449.680.002	73.873.585	2.636.381.643	2.192.950.641	2.893.111.004	73.873.585
13884	Phải thu ngân hàng	2.449.680.002		2.636.381.643	2.192.950.641	2.893.111.004	
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	-			73.873.585
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>235.541.553</b>		<b>556.000.000</b>	<b>430.426.533</b>	<b>361.115.020</b>	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>20.354.003.676</b>		<b>74.150.516.600</b>	<b>74.510.114.767</b>	<b>19.994.405.509</b>	
1521	Nguyên vật liệu chính	2.713.223.238		25.021.467.064	24.928.871.808	2.805.818.494	
1522	Nguyên vật liệu phụ	16.348.165.556		43.264.948.054	43.673.752.013	15.939.361.597	
1523	Nhiên liệu	364.612.767		171.300.000	88.198.927	447.713.840	
1526	Vật rẻ tiền	928.002.115		5.692.801.482	5.819.292.019	801.511.578	
<b>153</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>1.936.146.132</b>		<b>1.772.697.147</b>	<b>1.333.386.910</b>	<b>2.375.456.369</b>	
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651		12.558.000	12.558.000	3.793.651	
1532	Bao bì luân chuyển	7.632.847		9.360.000	3.967.366	13.025.481	
<b>1534</b>	<b>Thiết bị, phụ tùng thay thế</b>	<b>1.924.719.634</b>		<b>1.750.779.147</b>	<b>1.316.861.544</b>	<b>2.358.637.237</b>	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	1.889.389.634		1.750.779.147	1.316.861.544	2.323.307.237	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	<b>14.611.203.437</b>		146.103.256.305	146.681.042.463	<b>14.033.417.278</b>	
155	Thành phẩm	<b>3.319.396.345</b>		<b>88.273.307.911</b>	<b>77.253.245.539</b>	<b>14.339.458.717</b>	
1551	Thành phẩm nhập kho	3.319.396.345		88.273.307.911	77.253.245.539	14.339.458.717	
<b>156</b>	<b>Hàng hóa</b>			<b>66.420.000</b>	<b>66.420.000</b>		
1561	Giá mua hàng hóa			66.420.000	66.420.000		
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>519.874.982.981</b>		<b>898.009.000</b>		<b>520.772.991.981</b>	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	60.958.922.529				60.958.922.529	
2112	Máy móc, thiết bị	450.773.010.187		898.009.000		451.671.019.187	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>386.237.197.763</b>		<b>4.963.911.098</b>		<b>391.201.108.861</b>
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		386.237.197.763		4.963.911.098		391.201.108.861
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		49.189.662.650		538.586.132		49.728.248.782

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		330.920.158.552		4.114.719.277		335.034.877.829
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		5.862.923.128		310.605.689		6.173.528.817
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5.000.000.000</b>				<b>5.000.000.000</b>	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	<b>Dự phòng tổn thất tài sản</b>		<b>1.711.922.888</b>				<b>1.711.922.888</b>
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		1.711.922.888				1.711.922.888
241	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>962.683.587</b>		<b>497.664.000</b>	<b>898.009.000</b>	<b>562.338.587</b>	
2412	Xây dựng cơ bản	962.683.587		497.664.000	898.009.000	562.338.587	
242	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>2.075.604.509</b>		<b>973.824.347</b>	<b>821.432.592</b>	<b>2.227.996.264</b>	
24262	Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế -DH	201.744.142			108.364.772	93.379.370	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.194.381.973		408.071.761	489.966.735	1.112.486.999	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	679.478.394		565.752.586	223.101.085	1.022.129.895	
244	<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>	<b>5.000.000</b>				<b>5.000.000</b>	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VND	5.000.000				5.000.000	
331	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>905.072.437</b>	<b>15.332.707.276</b>	<b>87.094.749.166</b>	<b>77.366.989.892</b>	<b>308.229.684</b>	<b>5.008.105.249</b>
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	905.072.437	15.312.247.276	87.094.749.166	77.366.989.892	308.229.684	4.987.645.249
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>204.211.264</b>	<b>55.808.967.111</b>	<b>128.139.824.635</b>	<b>112.260.842.107</b>	<b>3.688.942</b>	<b>39.729.462.261</b>
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.688.942	6.486.780.961	16.462.780.376	18.284.860.575	3.688.942	8.308.861.160
33311	Thuế GTGT đầu ra		6.486.780.961	16.431.418.702	18.253.498.901		8.308.861.160
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.688.942		31.361.674	31.361.674	3.688.942	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		47.508.560.400	109.428.543.200	90.495.906.800		28.575.924.000
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			12.266.202	12.266.202		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.813.625.750	2.236.234.857	2.773.171.643		2.350.562.536
3335	Thuế thu nhập cá nhân	200.522.322			694.636.887		494.114.565
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>4.009.251.240</b>	<b>7.224.103.211</b>	<b>6.685.483.463</b>		<b>3.470.631.492</b>
3341	Phải trả công nhân viên		4.009.251.240	7.224.103.211	6.685.483.463		3.470.631.492
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>760.846.073</b>	<b>3.888.126.953</b>	<b>3.908.854.765</b>		<b>781.573.885</b>
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>2.105.027.581</b>	<b>21.374.126.754</b>	<b>21.657.715.987</b>		<b>2.388.616.814</b>
3382	Kinh phí công đoàn		96.613.269	96.450.269	108.159.502		108.322.502
3383	Bảo hiểm xã hội		32.080.055	1.031.209.676	1.031.209.676		32.080.055
3384	Bảo hiểm y tế			178.606.409	178.606.409		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			21.860.400	21.860.400		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.976.334.257	20.046.000.000	20.317.880.000		2.248.214.257
33881	<i>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</i>			20.000.000.000	20.000.000.000		
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		62.474.257	6.000.000	300.000.000		356.474.257
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		1.913.860.000	40.000.000	17.880.000		1.891.740.000
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>23.470.512.074</b>	<b>23.470.512.074</b>	<b>69.827.870.297</b>		<b>69.827.870.297</b>
<b>3411</b>	<b>Các khoản đi vay</b>		<b>23.470.512.074</b>	<b>23.470.512.074</b>	<b>69.827.870.297</b>		<b>69.827.870.297</b>
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		23.470.512.074	23.470.512.074	69.827.870.297		69.827.870.297
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>37.930.687</b>	<b>35.249.358</b>	<b>1.500.000.000</b>		<b>1.502.681.329</b>
3531	Quỹ khen thưởng		3.452.962	3.000.000			452.962
3532	Quỹ phúc lợi		24.716.847	32.249.358	1.500.000.000		1.492.467.489
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		9.760.878				9.760.878
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>221.938.000.000</b>				<b>221.938.000.000</b>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>41.451.256.847</b>				<b>41.451.256.847</b>
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>39.366.140.256</b>	<b>28.668.964.096</b>	<b>16.271.214.241</b>		<b>26.968.390.401</b>
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		30.421.200.824	20.000.000.000			10.421.200.824
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		8.944.939.432	8.668.964.096	16.271.214.241		16.547.189.577
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>274.516.273.380</b>	<b>274.516.273.380</b>		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			182.307.670.558	182.307.670.558		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			90.495.906.800	90.495.906.800		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			184.583.942	184.583.942		
5118	Doanh thu khác			1.528.112.080	1.528.112.080		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.640.057.183	2.640.057.183		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			112.805.640.239	112.805.640.239		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.122.801.446	8.122.801.446		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>39.034.384.751</b>	<b>39.034.384.751</b>		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			9.757.395.066	9.757.395.066		
6272	Chi phí vật liệu			3.600.570.822	3.600.570.822		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			660.662.781	660.662.781		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			12.569.714.491	12.569.714.491		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.021.524.757	12.021.524.757		
6278	Chi phí bằng tiền khác			424.516.834	424.516.834		
632	Giá vốn hàng bán			78.801.782.171	78.801.782.171		
635	Chi phí tài chính			367.877.734	367.877.734		
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>540.960.869</b>	<b>540.960.869</b>		
6411	Chi phí nhân viên			54.236.380	54.236.380		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			664.416	664.416		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			166.558	166.558		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			76.824.234	76.824.234		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			209.574.131	209.574.131		
6418	Chi phí bằng tiền khác			199.495.150	199.495.150		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>4.736.342.510</b>	<b>4.736.342.510</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.119.296.989	2.119.296.989		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			23.878.734	23.878.734		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			219.281.937	219.281.937		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.125.740	2.125.740		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			884.013.612	884.013.612		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.487.745.498	1.487.745.498		
711	Thu nhập khác			35.259.003	35.259.003		
821	Chi phí thuế TNDN			2.350.562.537	2.350.562.537		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.350.562.537	2.350.562.537		
911	Xác định kết quả kinh doanh			193.564.646.862	193.564.646.862		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>792.456.528.208</b>	<b>792.456.528.208</b>	<b>2.263.804.911.592</b>	<b>2.263.804.911.592</b>	<b>806.503.065.388</b>	<b>806.503.065.388</b>

Người Lập



Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng



Mai Thị Bạch Yến

Cần Thơ, ngày 06 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Long Loạt



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ**

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, P.Trà Nóc, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

**BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC**

Quý 2 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Khoản mục Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</b>						<b>93.422.815</b>		<b>93.422.815</b>
001	Chúc mừng sinh nhật CBCNV						14.500.000		14.500.000
002	Ngày giỗ tổ Hùng Vương						5.860.815		5.860.815
008	Bia các ngày lễ (giỗ tổ HV, 30/4, 2/9, Tết DL, Tết, ngày GD BSG)						48.312.000		48.312.000
052	Ngày Gia đình Bia Sài Gòn (Tặng quà CBCNV ngày kỷ niệm)						24.750.000		24.750.000
	<b>Chi phí vật tư, nguyên vật liệu,CCDC</b>	<b>74.253.385.291</b>			<b>2.406.054.935</b>	<b>581.136</b>	<b>53.880.204</b>		<b>76.713.901.566</b>
101	Nguyên vật liệu trực tiếp	65.989.653.237							65.989.653.237
102	Vật liệu phụ	8.254.670.924			117.752.633				8.372.423.557
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi )	2.131.130			1.196.961.911	414.578			1.199.507.619
104	Công cụ Dụng cụ				50.675.056	166.558	48.758.386		99.600.000
105	Phụ tùng thay thế	6.930.000			975.325.696		5.121.818		987.377.514
106A	Chi phí vỏ bình				65.339.639				65.339.639
	<b>Chi phí tiền lương</b>	<b>2.708.001</b>	<b>2.846.888.302</b>		<b>2.560.438.864</b>	<b>54.236.380</b>	<b>2.800.129.561</b>		<b>8.264.401.108</b>
201	Tiền lương		2.402.840.255		2.138.842.819		1.885.140.389		6.426.823.463
203	Tiền ăn giữa ca		112.260.000		93.420.000	11.550.000	41.430.000		258.660.000
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				23.961.600		27.961.307		51.922.907
208	Chi phí BHXH, Y Tế, BHTN		303.483.580		273.581.460	39.107.200	176.003.996		792.176.236
208A	Kinh phí công đoàn		28.304.467		25.703.549	3.579.180	16.722.604		74.309.800
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						7.698.600		7.698.600
210C	Thù lao HĐQT, BKS						528.666.665		528.666.665
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục	2.708.001			4.629.436		111.506.000		118.843.437
604	Chi phí đào tạo						5.000.000		5.000.000
613	Bồi dưỡng đột xuất				300.000				300.000
	<b>Khấu hao TSCĐ</b>				<b>3.159.366.698</b>	<b>76.824.234</b>	<b>219.281.937</b>		<b>3.455.472.869</b>
301	Khấu hao nhà cửa				366.643.130		171.943.002		538.586.132
302	Khấu hao MMTB				2.735.452.545		16.375.641		2.751.828.186
303	Khấu hao PTVT				57.271.023	76.824.234	30.963.294		165.058.551
	<b>Chi phí điện, nước</b>	<b>287.400.935</b>			<b>1.682.838.385</b>		<b>132.525.231</b>		<b>2.102.764.551</b>

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
401	Điện				1.682.838.385		131.382.780		1.814.221.165
402	Nước	287.400.935					1.142.451		288.543.386
	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>				<b>248.780.226</b>	<b>163.094.100</b>	<b>889.118.514</b>		<b>1.300.992.840</b>
501A	Sửa chữa, bảo trì văn phòng (ko gồm IT và xe)						22.258.182		22.258.182
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (ko gồm IT và xe)				87.802.235		2.662.013		90.464.248
502	Internet, điện thoại, mail				927.270		4.008.693		4.935.963
502A	Điện thoại				8.200.906	58.873	28.041.632		36.301.411
503	Vận Chuyển						20.495.541		20.495.541
504	Bốc xếp, dán thùng				138.621.179	24.750.950			163.372.129
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						82.130.814		82.130.814
505C	Thuê đất						219.701.721		219.701.721
505E	Thuê khác ( thuê xe,.....)					6.480.000	9.259.259		15.739.259
506	Bảo hiểm tài sản					9.014.499	45.546.587		54.561.086
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)						39.014.286		39.014.286
508	Văn phòng phẩm						32.487.024		32.487.024
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gửi xe...)				3.763.636	110.996.478	109.424.043		224.184.157
510	Photo, sách báo, bưu điện						10.330.850		10.330.850
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt môi, nước uống, rác..)						56.030.072		56.030.072
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe					11.793.300			11.793.300
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				9.465.000		14.713.797		24.178.797
516	Dịch vụ bảo vệ						163.014.000		163.014.000
517	Dịch vụ bên ngoài khác						30.000.000		30.000.000
	<b>Chi phí khác bằng tiền</b>				<b>247.660.116</b>	<b>117.581.470</b>	<b>547.734.248</b>		<b>912.975.834</b>
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					6.308.000	2.900.000		9.208.000
606	Chi phí tự vệ, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				61.858.364		4.500.000		66.358.364
608	Công tác phí (Phòng nghị, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				3.520.000	38.881.479	69.237.544		111.639.023
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				32.250.000				32.250.000
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp)				63.397.816				63.397.816
614	Bồi dưỡng độc hại				10.977.360				10.977.360
615	Trợ cấp nghỉ việc						6.112.500		6.112.500
621	Chi tiếp khách, giao dịch				1.421.296	21.842.138	303.336.662		326.600.096
621A	Chi phí hội họp						136.986.470		136.986.470
624	Chi phí khác				74.235.280	549.838	17.192.707		91.977.825

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
624D	Phí ngân hàng						2.143.740		2.143.740
626	Chi phí thương hiệu					50.000.015			50.000.015
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						5.324.625		5.324.625
	<b>Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ</b>					<b>128.643.549</b>	<b>250.000</b>		<b>128.893.549</b>
702B	Quảng cáo báo chí, internet						250.000		250.000
707	Hỗ trợ điểm bán, nhà hàng, tiệc cưới...					5.864.000			5.864.000
710	Hỗ trợ/tài trợ, cho biếu tặng					122.779.549			122.779.549
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>74.543.494.227</b>	<b>2.846.888.302</b>		<b>10.305.139.224</b>	<b>540.960.869</b>	<b>4.736.342.510</b>		<b>92.972.825.132</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Mai Thị Bạch Yến

Lập ngày 06 tháng 07 năm 2022

T. Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Trần Long Lợi